

Số: 1843/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 17 tháng 8 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ xác lập và phát triển vùng sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030"

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp Hữu cơ giai đoạn 2020-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên về Chương trình thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên khóa XIX về Chương trình thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1854/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; số 850/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 về việc phê duyệt Đề cương, dự toán Đề án "Hỗ trợ xác lập và phát triển vùng sản xuất gắn liền với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ ý kiến Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh với các thành viên UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố vào ngày 25/7/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 132/TTr-SNN ngày 02/8/2022.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án "Hỗ trợ xác lập và phát triển vùng sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030", với các nội dung sau:

#### I. MỤC TIÊU

##### 1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ gắn với tiêu thụ trên cơ sở lựa chọn sản phẩm nông nghiệp chủ lực, có lợi thế cạnh tranh của tỉnh và công bố



rộng rãi các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ để thu hút các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Tổ chức sản xuất tạo ra sản phẩm được chứng nhận hữu cơ phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ của khu vực và thế giới.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

### **2.1. Giai đoạn 2022-2025**

- Trong giai đoạn này tập trung xác định được các khu vực, diện tích đất phù hợp canh tác, sản xuất nông nghiệp hữu cơ; xác định các đối tượng sản xuất phù hợp với từng địa bàn, khu vực cụ thể; nghiên cứu xây dựng được quy trình chuyên hóa đất canh tác hiện có sang canh tác đáp ứng các tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

- Xây dựng ít nhất 10-15 mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ hoặc hữu cơ được chứng nhận trên địa bàn tỉnh ứng với các loại sản phẩm, đối tượng thế mạnh (rau, dược liệu, cây ăn quả, chăn nuôi lợn, gà, nuôi trồng thủy sản đặc sản...) làm hạt nhân, các mô hình bố trí phù hợp ở những vùng thuận lợi để xây dựng và mở rộng.

- Nâng cao hiệu quả của sản xuất hữu cơ trên một đơn vị diện tích; giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng trọt, nuôi trồng thủy sản hướng hữu cơ, hữu cơ cao gấp 1,3-1,5 lần trở lên so với sản xuất phi hữu cơ.

### **2.2. Giai đoạn 2026-2030**

Trên cơ sở các mô hình sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực đã thực hiện giai đoạn 2022-2025. Giai đoạn 2026-2030 tiếp tục nhân rộng các mô hình thành công:

- Dự kiến diện tích đất trồng trọt hữu cơ đạt khoảng trên 3-3,5% diện tích đất trồng trọt với các cây trồng chủ lực: rau đậu các loại, dược liệu, cây ăn quả, lúa. Trong đó: Diện tích cây ăn quả hữu cơ đạt khoảng 2-3% diện tích cây ăn quả toàn tỉnh; diện tích lúa hữu cơ đạt khoảng 0,5-0,7% diện tích lúa toàn tỉnh; diện tích rau hữu cơ đạt khoảng 3-5% diện tích rau toàn tỉnh; diện tích dược liệu hữu cơ đạt khoảng 40-45% diện tích dược liệu toàn tỉnh.

- Tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi hướng hữu cơ, hữu cơ (đàn lợn hướng hữu cơ, hữu cơ chiếm 5-7% tổng đàn lợn toàn tỉnh); (đàn gia cầm hướng hữu cơ chiếm 3-5% tổng đàn gia cầm toàn tỉnh). Các sản phẩm chăn nuôi được chứng nhận hữu cơ bao gồm: thịt gia súc, gia cầm.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản theo hướng hữu cơ, hữu cơ đạt khoảng 3-5% diện tích NTTS toàn tỉnh.

- 100% các sản phẩm hữu cơ được chứng nhận và được sản xuất gắn với tiêu thụ theo chuỗi.

- Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản theo hướng hữu cơ cao gấp 1,5 - 1,8 lần trở lên so với sản xuất phi hữu cơ.

## **II. NHIỆM VỤ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

### **1. Định hướng các loại sản phẩm nông nghiệp sản xuất hữu cơ theo huyện, thị xã, thành phố**

- Huyện Văn Lâm: Lúa (cua) hữu cơ.



- Huyện Khoái Châu: Cây ăn quả, dược liệu, lúa, rau, chăn nuôi (lợn, gà), nuôi trồng thủy sản.

- Huyện Yên Mỹ: rau.

- Huyện Kim Động: Cây ăn quả, lúa, rau, dược liệu, chăn nuôi (lợn, gà), nuôi trồng thủy sản.

- Huyện Ân Thi: Cây ăn quả, rau, lúa, chăn nuôi (lợn, gà), nuôi trồng thủy sản.

- Huyện Phù Cừ: Cây ăn quả, rau, lúa, dược liệu, chăn nuôi (lợn, gà), nuôi trồng thủy sản.

- Huyện Tiên Lữ: Cây ăn quả, rau, lúa, chăn nuôi (lợn, gà), nuôi trồng thủy sản.

- TP. Hưng Yên: Cây ăn quả, cây rau.

## **2. Tiêu chí vùng nông nghiệp hữu cơ**

### **2.1. Tiêu chí các vùng trồng trọt hữu cơ**

a) Nguyên tắc sản xuất hữu cơ: Sản xuất, thu hoạch, bảo quản đáp ứng tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11041 - 2: 2017 - phần 2: trồng trọt hữu cơ.

b) Tiêu chí riêng cho từng loại cây trồng chủ lực

Căn cứ vào điều kiện thực tiễn qua kết quả điều tra, đề xuất quy mô diện tích của các vùng trồng trọt hữu cơ như sau:

- Vùng sản xuất lúa hữu cơ: quy mô diện tích từ 10 ha/vùng trở lên.

- Vùng sản xuất rau hữu cơ: quy mô diện tích từ 03 ha/vùng trở lên.

- Vùng sản xuất cây ăn quả hữu cơ (cây vải, cam, nhãn, chuối hữu cơ): quy mô diện tích từ 10 ha/vùng trở lên.

- Vùng sản xuất dược liệu hữu cơ: quy mô diện tích từ 03 ha/vùng trở lên.

- Các vùng sản xuất cây ăn quả hữu cơ khác: Quy mô diện tích từ 03 ha/vùng trở lên.

### **2.2. Tiêu chí chăn nuôi hữu cơ**

a) Nguyên tắc chăn nuôi hữu cơ

Chăn nuôi đáp ứng tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11041 - 3: 2017 - phần 3: chăn nuôi hữu cơ.

b) Tiêu chí riêng cho từng loại vật nuôi chủ lực: Căn cứ vào điều kiện thực tiễn qua kết quả điều tra, đề xuất quy mô diện tích của các vùng chăn nuôi hướng hữu cơ như sau:

- Vùng chăn nuôi lợn hướng hữu cơ: 500 con trở lên.

- Vùng chăn nuôi gà hướng hữu cơ: 1.000 con trở lên.

### **2.3. Tiêu chí nuôi trồng thủy sản hữu cơ**

a) Nguyên tắc nuôi trồng thủy sản hữu cơ

- Nước sử dụng trong nuôi trồng thủy sản phải phù hợp với đối tượng nuôi trồng, các biện pháp xử lý, quản lý nước trong ao nuôi không tác động xấu đến hệ sinh thái và môi trường.

- Giống khỏe, sạch bệnh, sinh trưởng tốt, bảo vệ đa dạng sinh học, bền vững môi trường sinh thái.



- Thức ăn có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của đối tượng thủy sản nuôi, hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu đến môi trường, hệ sinh thái. Không dùng thức ăn có các chất bổ sung tổng hợp, không tự nhiên trong sản xuất thức ăn.

- Sử dụng các thảo dược (tỏi, diệp hạ châu..), các sản phẩm tự nhiên, chế phẩm vi sinh (môi trường, dịch bệnh,...), hạn chế tối đa việc dùng thuốc không có nguồn gốc tự nhiên trong trị bệnh vật nuôi.

b) Tiêu chí vùng nuôi trồng thủy sản

- Vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ: 01 ha trở lên.

- Nuôi cá lồng: 15-20 lồng 1 vùng.

### 3. Kết quả phân tích mẫu đất, mẫu nước tại các vùng nông nghiệp hữu cơ tiềm năng

- Kết quả phân tích 306 mẫu đất mặt (0-20 cm) tại 86 vùng cây ăn quả, 51 vùng lúa, 71 vùng rau, 45 vùng trồng dược liệu có tiềm năng phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn 8 huyện, thành phố của tỉnh cho thấy có 19/306 mẫu (hàm lượng As) vượt ngưỡng cho phép, chiếm 6,2% tổng số lượng mẫu khảo sát.

- Kết quả phân tích 33 mẫu nước tại các huyện, thị, thành phố cho thấy chất lượng nước mặt tại các ao hồ kênh mương trên địa bàn đáp ứng cho sử dụng tưới cho cây trồng, nuôi trồng thủy sản. Chất lượng nước ngầm đáp ứng sử dụng làm nước uống cho chăn nuôi.

### 4. Định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025, định hướng 2030

Kết quả khảo sát kết hợp với kết quả phân tích đất, nước, dự kiến xác định các vùng sản xuất trồng trọt hữu cơ như sau:

#### Bảng 1. Định hướng sản xuất nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025, định hướng 2030 tỉnh Hưng Yên

TT	Hạng mục	Năm 2025 (mô hình)	Năm 2030	
			Quy mô (ha)	Đạt tỷ lệ % so với toàn tỉnh
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>			
-	Cây ăn quả	03	500	02-03
-	DT canh tác lúa	01	100	0,5-0,7
-	DT canh tác rau	03	270	6,5-7,0
-	Dược liệu	02	360	40-45
<b>2</b>	<b>Thủy sản</b>			
-	NTTS	02	125	2,0
-	Nuôi cá lồng (lồng cá)	02	60	7,5

Ghi chú: Chi tiết đến thôn, xã theo các huyện, thị xã, thành phố tại phụ lục 1



**Bảng 2. Định hướng chăn nuôi hữu cơ đến năm 2025, định hướng 2030 tỉnh Hưng Yên**

TT	Hạng mục	Năm 2025 (mô hình)	Năm 2030	
			Quy mô (ngàn con)	Đạt tỷ lệ % so với toàn tỉnh
1	Chăn nuôi lợn	02	30	5-7
2	Chăn nuôi gia cầm	02	600	3-5

*Ghi chú: Chi tiết đến thôn, xã theo các huyện, thị xã, thành phố tại phụ lục 1*

**4.1. Sản xuất lúa hữu cơ:** Đến năm 2025, diện tích mô hình lúa hữu cơ là 10 ha đất canh tác tại xã Việt Hưng (Văn Lâm), năng suất trung bình 63,5 tạ/ha, sản lượng tấn lúa hữu cơ. Đến năm 2030, diện tích lúa hữu cơ là 100 ha đất canh tác (đạt 0,5-0,7% diện tích lúa toàn tỉnh), năng suất trung bình 66,3 tạ/ha, sản lượng 1.327 tấn lúa hữu cơ.

**4.2. Sản xuất rau hữu cơ:** Đến năm 2025, diện tích mô hình rau hữu cơ là 9 ha đất canh tác, năng suất trung bình 22 tấn/ha, sản lượng 954 tấn rau hữu cơ. Đến năm 2030, diện tích rau hữu cơ là 270 ha đất canh tác (đạt 6,5-7,0% diện tích rau toàn tỉnh), năng suất trung bình 24 tấn/ha, sản lượng 19.500 tấn rau hữu cơ.

**4.3. Cây ăn quả hữu cơ các loại:** Đến năm 2025, diện tích mô hình cây ăn quả hữu cơ là 40 ha (20 ha cây ăn quả tổng hợp; 10 ha cây chuối; 10 ha vải), sản lượng 400 tấn quả hữu cơ các loại. Đến năm 2030, diện tích quả hữu cơ là 500 ha (đạt 2-3% diện tích cây ăn quả toàn tỉnh), sản lượng 11.695 tấn quả hữu cơ các loại (nhãn, chuối, thanh long, vải, cây có múi, ổi...).

**4.4. Cây dược liệu:** Đến năm 2025 diện tích mô hình dược liệu hữu cơ là 10 ha; sản lượng 140 tấn. Đến năm 2030 diện tích dược liệu hữu cơ là 360 ha (đạt 40-45% diện tích dược liệu toàn tỉnh); sản lượng khoảng 5.000 tấn.

**4.5. Chăn nuôi:** Đến năm 2025, mô hình chăn nuôi lợn hướng hữu cơ quy mô 1.000 con với sản lượng là 190 tấn thịt hơi, gia cầm hữu cơ 2.000 con với sản lượng là 7,2 tấn. Đến năm 2030, vùng chăn nuôi lợn hữu cơ quy mô 30.000 con với sản lượng là 5.710 tấn thịt hơi, gia cầm hướng hữu cơ 600.000 con với sản lượng là 2.470 tấn.

**4.6. Nuôi trồng thủy sản:** Đến năm 2025, xây dựng thí điểm 06 mô hình nuôi thủy sản và 02 mô hình cá lồng theo hướng hữu cơ. Đến năm 2030, diện tích nuôi trồng thủy sản hướng hữu cơ khoảng 100ha (đạt 2-3% diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh); sản lượng ước đạt 1.300 tấn; 30-40 lồng cá nuôi hướng hữu cơ, sản lượng ước đạt 160 tấn cá.

## **5. Chuyển đổi từ canh tác truyền thống sang canh tác hữu cơ**

### **5.1. Nguyên tắc chuyển đổi**

Theo TCVN 11041-1:2017 phần 1 mục 5, khoản 5.1.2 có ghi rõ: sản xuất hữu cơ phải thực hiện giai đoạn chuyển đổi từ sản xuất không hữu cơ. Các hoạt động trong giai đoạn chuyển đổi phải tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn hữu cơ cụ thể.



Theo các tiêu chuẩn cơ bản của IFOAM toàn bộ sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của vùng sẽ được chuyển đổi sang quản lý hữu cơ. Có thể chuyển đổi từng bước cho đến khi các đơn vị sản xuất khác nhau trong vùng thật sự có sự khác biệt và sản phẩm hữu cơ không thể lẫn với các sản phẩm thông thường khác.

Thời điểm bắt đầu chuyển đổi là ngày ghi nhận việc quản lý sản xuất hữu cơ trong hồ sơ hoặc ngày mà tổ chức chứng nhận chấp nhận đơn đăng ký:

Đối với cây hàng năm ít nhất là 12 tháng.

Đối với cây lâu năm ít nhất là 18 tháng.

Bắt đầu giai đoạn chuyển đổi thường được tính từ ngày nộp đơn cho cơ quan cấp chứng nhận, khi mà nông dân tự cam kết tuân theo các tiêu chuẩn. Trong giai đoạn chuyển đổi, sản phẩm có thể dán nhãn là “sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong quá trình chuyển đổi” hoặc với điều kiện là các yêu cầu về tiêu chuẩn đã đạt được ít nhất 12 tháng.

**5.2. Canh tác hữu cơ:** Sau khi trải qua giai đoạn chuyển đổi, sản xuất hữu cơ các loại cây trồng theo các tiêu chuẩn đã ban hành, cụ thể:

- Sản xuất lúa hữu cơ: TCVN 11041-5:2018.
- TCVN 11041-2:2017, Phần 2: Trồng trọt hữu cơ.
- TCVN 11041-3:2017, Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ.

Các đối tượng khác như nuôi trồng thủy sản hiện nay chưa có tiêu chuẩn hữu cơ của Việt Nam ban hành thì có thể vận dụng dự thảo quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản hữu cơ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn năm 2020; các tiêu chuẩn của tổ chức phi Chính phủ hoặc của nước khác đang hoạt động tại Việt Nam như: Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ PGS - Hệ thống đảm bảo cùng tham gia (Participatory Guarantee Systems - PGS) được Tổ chức IFOAM (International Federation of Organic Agriculture Movements), Liên đoàn Quốc tế các phong trào canh tác nông nghiệp hữu cơ) công nhận; Tiêu chuẩn hữu cơ của Mỹ (USDA-NOP (US Department of Agriculture - National Organic Product); Tiêu chuẩn hữu cơ Liên minh châu Âu (EU Organic Farming - Ủy ban Châu Âu - Europe Commission). Phải duy trì sản xuất hữu cơ liên tục, không được chuyển đổi qua lại giữa các khu vực sản xuất hữu cơ và khu vực sản xuất không hữu cơ, trừ khi có lý do thích hợp để chấm dứt sản xuất hữu cơ trên khu vực đã được chứng nhận hữu cơ.

**5.3. Kế hoạch chuyển đổi canh tác hữu cơ:** Chuyển đổi đất trồng trọt truyền thống sang canh tác hữu cơ trung bình 200 ha/năm giai đoạn 2022-2030

## **6. Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên**

### **6.1. Mô hình sản xuất trồng trọt hữu cơ theo chuỗi liên kết**

- Lúa hữu cơ: 01 mô hình: xã Việt Hưng (huyện Văn Lâm).
- Rau hữu cơ: 03 mô hình: 01 mô hình tại Trung Nghĩa (TP. Hưng Yên); 01 mô hình tại Xã Vĩnh Xá (huyện Kim Động); 01 mô hình tại Xã Thụy Lôi (huyện Tiên Lữ).
- Dược liệu: 02 mô hình: 01 mô hình tại Xã Chí Tân (huyện Khoái Châu); 01 mô hình tại xã Mai Động (huyện Kim Động).



- Cây ăn quả hữu cơ 3 mô hình: 01 mô hình tại xã Hàm Tử (Khoái Châu); 01 mô hình tại xã Mai Động, Hùng An (Kim Động); 01 mô hình tại xã Tam Đa (Phù Cừ).

### **6.2. Mô hình chăn nuôi hướng hữu cơ theo chuỗi liên kết**

- 02 mô hình chăn nuôi gia cầm hướng hữu cơ: 01 mô hình tại xã Đông Tảo (huyện Khoái Châu); 01 mô hình tại xã Đặng Lễ (huyện Ân Thi).

- 02 mô hình chăn nuôi lợn hướng hữu cơ: 01 mô hình tại xã Đào Dương (huyện Ân Thi) và 01 mô hình tại xã Quang Hưng (huyện Phù Cừ).

### **6.3. Mô hình nuôi trồng thủy sản theo hướng hữu cơ**

- 06 mô hình nuôi trồng thủy sản theo hướng hữu cơ tại các huyện Yên Mỹ, Ân Thi, Khoái Châu, Kim Động, Phù Cừ và huyện Tiên Lữ.

**Bảng 3. Dự án ưu tiên phát triển sản xuất hữu cơ theo chuỗi liên kết đến năm 2025 tỉnh Hưng Yên**

*Đơn vị: Mô hình*

TT	Huyện/thị/TP	Mô hình trồng trọt hữu cơ				Mô hình chăn nuôi hướng hữu cơ		Mô hình cải NT thủy sản sang hướng hữu cơ
		Lúa	Rau	CAQ	Dược liệu	CN lợn	CN gia cầm	
<b>Tổng số</b>		<b>01</b>	<b>03</b>	<b>03</b>	<b>02</b>	<b>02</b>	<b>02</b>	<b>06</b>
1	TP. Hưng Yên		01					
2	H. Văn Lâm	01						
3	H. Văn Giang							
4	H. Yên Mỹ							01
5	H. Mỹ Hào							
6	H. Ân Thi					01	01	01
7	H. Khoái Châu			01	01		01	01
8	H. Kim Động		01	01	01			01
9	H. Phù Cừ			01		01		01
10	H. Tiên Lữ		01					01

## **7. Vốn thực hiện đề án**

### **7.1. Tổng kinh phí**

Tổng kinh phí thực hiện Hỗ trợ xác lập và phát triển vùng sản xuất gắn liền với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 là 348.371 triệu đồng (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi tám tỷ, ba trăm bảy mươi một triệu đồng):



**7.2. Nguồn vốn:** Ngân sách Nhà nước và vốn của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp.

**7.2.1. Ngân sách nhà nước:** 61.655 triệu đồng (chiếm 17,8%). Trong đó:

a) Giai đoạn 2022-2025: 23.761 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn tổ chức thông tin, tuyên truyền thực hiện Đề án: 200 triệu đồng.
- Vốn triển khai mô hình hữu cơ: 12.726 triệu đồng (hỗ trợ giống, vật tư; hỗ trợ hạ tầng, máy móc thiết bị,...).
- Đào tạo, tập huấn: 825 triệu đồng.
- Hội nghị tổng kết, tham quan mô hình: 540 triệu đồng.
- Cải tạo đất chuyên đổi sang sản xuất hữu cơ: 2.730 triệu đồng.
- Hỗ trợ chứng nhận hữu cơ: 2.430 triệu đồng.
- Vốn chi phí quản lý đề án: 2.190 triệu đồng.
- Xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ: 2.000 triệu đồng.
- Chi khác: 20 triệu đồng.

b) Giai đoạn 2026-2030: 37.894 triệu đồng (ba mươi bảy tỷ tám trăm chín mươi tư triệu đồng)

**7.2.2. Nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp:** 285.246 triệu đồng (chiếm 82,2%).

*(Chi tiết như Phụ lục 02 kèm theo)*

## **8. Hiệu quả của đề án**

### **8.1. Hiệu quả kinh tế:**

Nâng cao hiệu quả kinh tế, giá trị gia tăng cho sản phẩm theo hướng sản xuất bền vững, giảm thiểu những chi phí phát sinh do các tác nhân từ dịch bệnh, ô nhiễm môi trường (lợi nhuận 1 ha rau hữu cơ cao hơn lợi nhuận/1ha rau thông thường là 1,4 lần; lợi nhuận trung bình 1 ha cây ăn quả hữu cơ cao hơn lợi nhuận/1ha cây ăn quả thông thường là 1,35 lần; lợi nhuận trung bình 1 ha lúa hữu cơ cao hơn lợi nhuận/1ha lúa thông thường là 1,6 lần; lợi nhuận trung bình 1 con lợn 100 kg hơi hữu cơ cao hơn lợi nhuận/con lợn 100 kg hơi thông thường là 1,5 lần; lợi nhuận trung bình 100 con gà Đông Tảo hữu cơ cao hơn lợi nhuận/trung bình 100 con gà Đông Tảo thông thường là 1,5 lần).

### **8.2. Hiệu quả xã hội, môi trường**

**Xã hội:** sản xuất trồng trọt hữu cơ sẽ tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Một số hoạt động trước kia sử dụng hóa chất (làm cỏ, trừ sâu bệnh), trong sản xuất hữu cơ tăng lao động thủ công. Sử dụng sản phẩm hữu cơ giúp tăng cường sức khỏe, hạn chế bệnh tật cho người tiêu dùng và người sản xuất.

**Môi trường:** Sản xuất trồng trọt hữu cơ, cải thiện rõ rệt môi trường sống, môi trường đất, nước do không sử dụng thuốc BVTV hóa học, không sử dụng phân bón hóa học.



### **III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**

#### **1. Giai đoạn 2022-2025**

**1.1. Xây dựng các mô hình nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ theo chuỗi**  
(cụ thể các mô hình tại mục 6. Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên.

Đối tượng thực hiện mô hình là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có tiềm lực và có khả năng nhân rộng mô hình, làm hạt nhân xây dựng, mở rộng chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm.

#### **1.2. Xây dựng quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ**

Xây dựng và hoàn thiện quy trình kỹ thuật theo hướng ứng dụng công nghệ cao kết hợp với phát huy kiến thức bản địa, sản xuất hữu cơ gắn với chuỗi giá trị cho các sản phẩm chủ lực nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí đầu vào, giảm phát thải khí nhà kính. Hướng dẫn quy trình kỹ thuật cho từng loại sản phẩm, đáp ứng quy chuẩn Việt Nam theo quy định. Giai đoạn 2022 - 2025 cần xây dựng các quy trình sản xuất hữu cơ phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đối với các đối tượng sau:

- Quy trình sản xuất lúa hữu cơ.
- Quy trình sản xuất rau (một số loại rau chủ yếu như rau cải xanh, bắp cải, su hào, dưa chuột, cà rốt, cà tím) hữu cơ.
- Quy trình sản xuất dược liệu (nghệ, địa liền...) hữu cơ.
- Quy trình sản xuất cây ăn quả (nhãn, cam, chuối, ...) hữu cơ.
- Quy trình chăn nuôi lợn (lợn thịt, lợn sinh sản) hướng hữu cơ.
- Quy trình nuôi cá nước ngọt hướng hữu cơ.

#### **1.3. Xây dựng thị trường xúc tiến thương mại**

- Hội trợ, triển lãm: 03 cuộc/năm.
- Xây dựng kênh tiêu thụ: mỗi huyện, thị xã, thành phố 1 kênh.

#### **2. Giai đoạn 2026-2030**

Nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo chuỗi: Đến năm 2030 dự kiến quy mô thực hiện sản xuất nông nghiệp hữu cơ như sau:

- Cây ăn quả quy mô 500 ha.
- Lúa: 100 ha đất lúa canh tác.
- Rau: 270 ha đất canh tác.
- Dược liệu: 360 ha đất canh tác.
- 30 ngàn con lợn và 600 ngàn con gia cầm.
- 125 ha nuôi trồng thủy sản, đặc sản và 60 lồng cá nước ngọt.

### **IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1. Giải pháp về thông tin tuyên truyền**

Tuyên truyền, hướng dẫn cho người sản xuất các kiến thức về sử dụng vật tư nông nghiệp hiệu quả, sử dụng các chế phẩm sinh học ... thay thế các loại thuốc hóa học có tính độc hại cao trong sản xuất. Đối với các cơ sở cung ứng vật tư nông



nghiệp: tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở cung ứng vật tư các loại thuốc có nguồn gốc sinh học, an toàn, hiệu quả trong sản xuất là hết sức quan trọng.

## **2. Giải pháp về khoa học công nghệ**

### **2.1. Phân bón hữu cơ và thuốc bảo vệ thực vật sinh học**

- Nghiên cứu phát triển và ứng dụng các chế phẩm sinh học, tác nhân phòng trừ sinh học nhằm giảm giá thành vật tư, nguyên liệu nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, thay thế kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; các chế phẩm sinh học xử lý môi trường nông nghiệp. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng các sản phẩm phân bón hữu cơ hiệu quả, chất lượng cao gắn liền với nguồn nguyên liệu sẵn có.

- Tăng cường tận dụng nguồn phụ phẩm trong nông nghiệp để sản xuất phân bón hữu cơ:

+ Phụ phẩm ngành trồng trọt: hàng năm có khoảng hàng triệu tấn phế phụ phẩm trong trồng trọt có thể sản xuất phân hữu cơ như rơm rạ, ngô.

+ Chất thải chăn nuôi: đàn gia súc cả tỉnh có trên khoảng 35 nghìn con trâu bò, 580 nghìn con lợn và 11 triệu con gia cầm, khối lượng phân chuồng từ chăn nuôi gia súc hàng năm khoảng trên 0,5 triệu tấn, trong đó có khoảng 15% được sử dụng làm khí sinh học, ủ phân, ... còn lại có thể sử dụng làm nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ.

+ Nguồn nguyên liệu khác: ngoài các nguyên liệu trên, còn có một số nguyên liệu tự nhiên khác như rác thải sinh hoạt.

Để đáp ứng khoảng 50% dinh dưỡng từ hữu cơ cho cây trồng, cần tận dụng được phân hữu cơ sau biogas bằng cách đưa công nghệ tách phân vào các hộ gia đình, trang trại, sau đó chế biến để xử lý nấm bệnh rồi mới đem bón. Mặt khác cần tái sử dụng rơm rạ và bổ sung các loại phân hữu cơ vi sinh để có đủ 50% dinh dưỡng có nguồn gốc hữu cơ.

Triển khai thí điểm 01 - 03 mô hình áp dụng trồng trọt, chăn nuôi theo hướng tự nhiên - tăng cường sử dụng phân xanh, cải tạo và phục tráng các giống bò hoa râu nuôi thả trong các ruộng lúa, ao hồ để tăng cường lượng đạm tự nhiên từ các tảo lam trong bèo cho trồng trọt, ngoài ra cũng có thể làm thức ăn thô trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

### **2.2. Giống**

- Sản xuất hữu cơ theo quy định phải sử dụng hạt giống, cây giống, con giống hữu cơ, tuy nhiên nếu thực tế mà cố gắng tìm kiếm không có thì vẫn có thể sử dụng giống thông thường, tuy nhiên phải là nguồn giống chất lượng, uy tín, có nguồn gốc rõ ràng, được cấp xác nhận và không xử lý bằng bất cứ loại hóa chất nào, đặc biệt lưu ý không được sử dụng giống biến đổi gen trong canh tác hữu cơ.

- Khuyến khích sử dụng các loại giống có khả năng thích nghi với điều kiện sinh thái của địa phương, chống chịu sinh vật gây hại và đảm bảo duy trì chất lượng giống cây trồng trong quá trình sản xuất. Ưu tiên sử dụng giống bản địa có chất lượng.



### **2.3. Thực hiện các mô hình nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn**

Với mô hình kinh tế tuần hoàn, chất thải sẽ được tái sử dụng, tái chế không thải ra môi trường. Tuy nhiên, để thực hiện tái sử dụng và tái chế chất thải cần phải chuẩn bị từ, khâu thiết kế sản xuất đến tiêu dùng nhằm sử dụng lại chất thải, nhưng lấy tiêu chí hiệu quả kinh tế làm căn cứ chính dựa trên những nguyên lý cơ bản của thị trường.

### **2.4. Giải pháp chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ**

Đẩy mạnh, phát triển hệ thống truy suất nguồn gốc sản phẩm giúp minh bạch nguồn gốc về sản phẩm trong đó chú trọng các ứng dụng đã được tỉnh phê duyệt và đang triển khai trên địa bàn tỉnh như hệ thống thông tin Hy.check.net.vn (theo Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 về phê duyệt cấp độ an toàn của hệ thống thông tin điện tử hy.check.net..vn truy suất nguồn gốc sản phẩm nông lâm sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)

Hệ thống thông tin hỗ trợ sản xuất: hệ thống này được xây dựng trên cơ sở thu thập thông tin và dự báo về tình hình sản xuất nông nghiệp trong nước và một số quốc gia có liên quan. Phần thông tin dự báo thời tiết, dịch bệnh đóng vai trò khá quan trọng trong việc cung cấp cho trang trại, HTX, tổ hợp tác có cơ sở để ra các quyết định về sản xuất.

Hệ thống thông tin thị trường nông nghiệp: là tất cả các thông tin về mua và bán các sản phẩm và dịch vụ, bao gồm cả các thông tin về thị trường đầu ra và đầu vào của sản phẩm. Trên cơ sở thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về diễn biến giá cả, lượng mua, lượng bán, ảnh hưởng của tỷ giá đối với VND.

### **3. Đào tạo nguồn nhân lực sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ**

- Nâng cao năng lực cho các cán bộ, công chức các cấp làm công tác quản lý, kiểm tra giám sát các tổ chức chứng nhận và sản phẩm nông nghiệp hữu cơ: Hàng năm tổ chức các đợt tập huấn nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý các cấp từ cấp sở, cấp địa phương và người sản xuất về các tiêu chuẩn hữu cơ, nhất là Tiêu chuẩn TCVN 11041:2017 - Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

- Tập huấn cho doanh nghiệp, người sản xuất, kinh doanh sản phẩm hướng hữu cơ, hữu cơ: Có kế hoạch hàng năm đào tạo nâng cao kiến thức và kỹ năng sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ cho doanh nghiệp, người sản xuất, kinh doanh sản phẩm hữu cơ thông qua việc tổ chức các khóa đào tạo chuyên môn dưới hình thức đào tạo tập trung tại chỗ hoặc tập trung tại các địa điểm thích hợp (xã, huyện, tỉnh) với chương trình đào tạo mang tính thực tiễn cao, đầy đủ và ngắn gọn. Đào tạo tập huấn tập trung vào các kiến thức về sản xuất theo quy trình hữu cơ, các văn bản pháp lý về chuỗi giá trị sản phẩm, phát triển thông tin thị trường. Đưa nội dung đào tạo bồi dưỡng vào chương trình khuyến nông, phát triển nguồn nhân lực ở nông thôn.

### **4. Thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp**

- Tổ chức sản xuất hàng hóa lớn tạo vùng nguyên liệu, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ; quan tâm phát triển những sản phẩm lợi thế của Tỉnh, có giá trị kinh tế cao thúc đẩy phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong các khâu của chuỗi giá trị



nông, lâm, thủy sản; tăng cường ứng dụng, chuyển giao tiến bộ, khoa học công nghệ vào chế biến, bảo quản nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chuyên sâu và nhân lực quản trị cho phát triển cơ giới hóa và công nghiệp chế biến nông sản ở nông thôn;

- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính; thu hút một số dự án đầu tư chế biến nông sản, gắn với các vùng nguyên liệu tập trung để phục vụ nhu cầu tiêu thụ của thị trường; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

### **5. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về sản xuất nông nghiệp, quản lý chặt chẽ vật tư đầu vào sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm**

- Quản lý chặt chẽ các quy hoạch, kế hoạch liên quan phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

- Quản lý chặt chẽ đầu vào của sản xuất hữu cơ:

+ Quản lý giống cây trồng, vật nuôi được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

+ Quản lý chặt chẽ vật tư thiết yếu khác được sử dụng trong sản xuất hữu cơ: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chất bảo quản, chất phụ gia...

+ Quản lý nguồn nước sử dụng cho sản xuất nông nghiệp hữu cơ: nước tưới cho cây trồng, nước dùng cho vật nuôi...

+ Quản lý các quy trình canh tác cây trồng hữu cơ, quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi hữu cơ.

- Quản lý sản phẩm nông nghiệp hữu cơ: Thực hiện việc kiểm tra giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm hữu cơ và chất lượng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ theo quy định; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, trang bị công cụ công nghệ thông tin, tích hợp theo dõi, quản lý, giám sát các hoạt động từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ phục vụ công tác truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

### **6. Giải pháp phát triển sản xuất, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi liên kết**

- Đẩy mạnh thông tin về quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tập trung và các sản phẩm hàng hóa để giới thiệu với các đơn vị, doanh nghiệp liên kết cung cấp đầu vào, tiêu thụ sản phẩm đầu ra; cập nhật thông tin thị trường trong và ngoài nước để có định hướng mở rộng sản xuất và liên kết tiêu thụ.

- Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng xúc tiến hợp tác, liên kết cho các các hộ sản xuất; đẩy mạnh hình thành các tổ nhóm liên kết sản xuất, các Hợp tác xã theo yêu cầu của Luật Hợp tác xã năm 2012 ở những vùng sản xuất tập trung, thuận lợi về thị trường. Đẩy mạnh phát triển xây dựng các mô hình liên kết giữa các doanh nghiệp, giữa các tổ nhóm, HTX sản xuất để chuyển đổi hình thức sản xuất tiêu thụ thụ động sang sản xuất tiêu thụ theo hợp đồng.

- Tăng cường liên kết để thúc đẩy chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, áp dụng các quy trình kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, sản xuất an toàn theo VietGAP, AseanGAP, GlobalGAP... đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng của đơn vị tiêu thụ sản phẩm và định hướng xuất khẩu.



- Xây dựng mô hình liên kết chuỗi theo chiều dọc từ cung cấp vật tư đầu vào, quy trình sản xuất, chế biến và bao tiêu sản phẩm. Đồng thời đẩy mạnh xây dựng mô hình liên kết theo chiều ngang giữa các tổ nhóm sản xuất, hợp tác xã để hỗ trợ, phối hợp các khâu trong quá trình sản xuất.

- Xây dựng các mô hình liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân trong vùng nguyên liệu và các trang trại vệ tinh để đảm bảo việc tiêu thụ sản phẩm và gia tăng lợi ích cho nông dân và doanh nghiệp.

## **7. Giải pháp mở rộng thị trường và xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông sản**

### **7.1. Xúc tiến tiêu thụ nông sản theo hướng hữu cơ, hữu cơ tại thị trường trong nước**

- Tại các vùng sản xuất hữu cơ cần kết nối với các tổ chức chứng nhận hữu cơ để tiến hành các thủ tục chứng nhận hữu cơ, xây dựng, đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu, mã số, mã vạch, mã vùng nuôi trồng cho các sản phẩm hữu cơ theo quy định.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các cơ sở, vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ, hữu cơ tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị giao thương để tăng cơ hội phân phối, quảng bá sản phẩm hữu cơ được chứng nhận tới người tiêu dùng, các hệ thống phân phối lớn.

- Giới thiệu sản phẩm hàng hóa trên cổng thông tin điện tử, mạng thương mại điện tử, mạng internet, mạng viễn thông. Mở tài khoản trên sàn giao dịch thương mại điện tử; duy trì tư cách thành viên; cập nhật hình ảnh, thông tin, giá cả mỗi sản phẩm theo danh mục của sàn thương mại điện tử, xác nhận đơn hàng. Đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid 19 đang diễn biến phức tạp, khó lường hiện nay.

- Cùng với kênh phân phối truyền thống luôn đóng vai trò quan trọng, các sàn thương mại điện tử (TMĐT) cũng đang từng bước trở thành một kênh phân phối mới, hiện đại và hiệu quả trong tiêu thụ nông sản. Hơn thế, việc tham gia giao dịch trên các sàn TMĐT còn giúp cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản hướng hữu cơ, hữu cơ hướng tới chủ động sử dụng công nghệ, từng bước chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh (SXKD) nông sản.

- Tăng cường tham gia các hội chợ triển lãm tại các tỉnh, thành phố trong nước, tập trung chủ yếu là thị trường Thủ đô Hà Nội.

- Đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung - cầu, xúc tiến thương mại nhiều nông sản chất lượng cao của Hưng Yên, thâm nhập các kênh phân phối chính thống, các chợ đầu mối, siêu thị, cửa hàng tiện lợi các chuỗi của tập đoàn lớn... phục vụ nhu cầu người tiêu dùng trong nước.

### **7.2. Xúc tiến thị trường xuất khẩu**

Tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế ở nước ngoài. Tham dự các hội nghị, hội thảo xúc tiến thương mại định hướng xuất khẩu trong nước.

Đối với sản phẩm rau quả trong những năm tới Trung Quốc vẫn là thị trường trọng điểm của ngành hàng quả, do vậy cần tập trung đẩy mạnh xuất khẩu quả chính ngạch vào sâu trong nội địa Trung Quốc và đồng thời vẫn tiếp tục duy trì hình thức buôn bán biên mậu với Trung Quốc. Ngoài ra tiếp tục nghiên cứu, tìm kiếm các thị trường mới, tiềm năng, trong đó hướng sự chú ý tới các thị trường



Việt Nam đã hoặc chuẩn bị ký kết các FTA, nơi các sản phẩm của Việt Nam nói chung và của Hưng Yên nói riêng sẽ có cơ hội xuất khẩu lớn trong tương lai. Tham gia gian hàng trực tuyến của các Hội chợ - triển lãm lớn, uy tín trên thế giới.

Ngoài Trung Quốc, Việt Nam có thể tiếp cận các nhóm thị trường gồm: Nhật Bản, Hoa Kỳ, Châu Âu.

### **8. Giải pháp về phát triển kết cấu hạ tầng**

- Phát triển hệ thống giao thông nông thôn, giao thông nội đồng để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nói chung và nông nghiệp hữu cơ nói riêng, trong đó chú trọng, ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu xử lý chất thải, hệ thống điện... tại các các khu vực, vùng sản xuất trang trại tập trung. Huy động tối đa các nguồn lực, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, giao thông vận tải; giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, phục vụ dân sinh.

- Đầu tư cải tạo, xây dựng hệ thống thủy lợi đáp ứng được yêu cầu tưới, tiêu chủ động; đáp ứng được các yêu cầu về mặt kỹ thuật và có khả năng tích hợp cho các công nghệ tưới tiên tiến hiện đại, tiết kiệm nước như tưới nhỏ giọt, tưới phun sương trong hiện tại và tương lai.

### **9. Chính sách hỗ trợ**

- Ưu tiên áp dụng các cơ chế, chính sách hiện hành đã được ban hành để phát triển sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ, như: chính sách tín dụng cho phát triển nông nghiệp và nông thôn; cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp; chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu; chính sách hỗ trợ chi phí xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hữu cơ, mua bao bì, in tem, nhãn sản phẩm hữu cơ; chi phí thuê điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm hữu cơ trong và ngoài tỉnh; chính sách cơ giới hóa.

- Thực hiện các cơ chế chính sách đã ban hành về nông nghiệp hữu cơ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 16 và khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 17 chương VI về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ theo Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ.

- Bổ sung một số cơ chế, chính sách mới như sau:

+ Hỗ trợ một lần 70% chi phí cải tạo khu vực sản xuất hữu cơ (*cải tạo đất, quản lý nguồn nước, bờ bao vùng cách ly,..*) trong thời gian chuyển đổi: Thời gian hỗ trợ tối đa 18 tháng, mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/dự án.

+ Hỗ trợ một lần 100% chi phí mua chế phẩm sinh học ủ phân hữu cơ trong sản xuất trồng trọt, ủ thức ăn, xử lý môi trường trong chăn nuôi, mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ tối đa 70% lãi suất vốn vay đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà xưởng, chuồng trại, kho bãi, máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo dư nợ thực tế của hợp đồng vay vốn giữa tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân theo quy định tại Khoản 3, điều 2, Nghị quyết số 214/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh quy định một số cơ chế chính sách khuyến khích



doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Trong cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (*kể cả các chương trình, dự án khác*), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

(*Các nội dung chi tiết như Đề án kèm theo*).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp**

Phối hợp với các cơ quan liên quan thông tin, tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa, định hướng phát triển trồng trọt hữu cơ tới toàn thể cán bộ, công chức, đoàn viên, hội viên và nhân dân; vận động nhân dân tích cực mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ gắn với xây dựng nông thôn mới; quảng bá, kết nối, liên kết trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ.

### **2. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**

Hướng dẫn, điều phối các hoạt động của các đơn vị tham gia thực hiện kế hoạch thuộc thẩm quyền quản lý:

- Xây dựng lộ trình thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp hữu cơ nhằm đảm bảo hoàn thành mục tiêu kế hoạch.

- Tham mưu UBND tỉnh công bố, ban hành vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh và quy định canh tác trên vùng canh tác hữu cơ.

- Xây dựng mô hình trình diễn, mô hình thí điểm và dự án phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ, hữu cơ có quy mô liên kết sản xuất hữu cơ liên vùng, liên huyện.

- Tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn các địa phương và người sản xuất thực hiện sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hướng hữu cơ, nông nghiệp hữu cơ theo quy định.

- Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch tại các huyện, thành phố; kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, thực hiện giám sát an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và xử lý sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm hữu cơ không đảm bảo chất lượng.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện xây dựng các quy trình, hướng dẫn sản xuất phù hợp tiêu chuẩn hữu cơ.

- Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan, địa phương tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ của ngành.

- Thành lập Ban quản lý Đề án để tổ chức triển khai thực hiện.

### **3. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Thẩm định kinh phí thường xuyên hàng năm của các sở, ngành, địa phương xây dựng để thực hiện Đề án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn công tác quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án.



#### **4. Sở Công Thương**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cơ quan liên quan, địa phương thực hiện xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ; xây dựng các giải pháp tăng cường kết nối với các doanh nghiệp sơ chế, chế biến, kinh doanh nông sản để thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

#### **5. Các sở, ban ngành khác có liên quan**

Thực hiện, triển khai các nội dung, nhiệm vụ của kế hoạch theo chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực. Nhiệm vụ cụ thể của một số đơn vị:

- Sở Khoa học và Công nghệ: Tham mưu triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hàng năm phù hợp với mục tiêu, nội dung của kế hoạch. Hướng dẫn, hỗ trợ việc đăng ký sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm; là đầu mối giới thiệu, kết nối các nhà khoa học với các tổ chức cá nhân tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ khi có yêu cầu.

- Sở Tài Nguyên và Môi trường: Phối hợp triển khai các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất phù hợp với sản xuất hữu cơ bền vững.

- Sở Y tế: Thực hiện quản lý nhà nước đối với sản phẩm dược liệu hữu cơ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

#### **6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

- Tiến hành rà soát, xác định lựa chọn các vùng canh tác, đối tượng sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý.

- Chủ trì xây dựng, thực hiện nhân rộng các mô hình hữu cơ và hướng dẫn chứng nhận sản phẩm hữu cơ trên địa bàn.

- Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và người dân trên địa bàn tham gia thực hiện sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ.

- Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ, tham gia các chương trình xúc tiến thương mại trong, ngoài nước.

- Bố trí nguồn ngân sách địa phương, lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn để đầu tư, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh phát triển các sản phẩm hướng hữu cơ, hữu cơ.

- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch chi tiết để đưa vào tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành. Phối hợp với các đơn vị liên quan thu hút các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư sản xuất, liên kết, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm hữu cơ của địa phương.

#### **7. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Hưng Yên**

Phối hợp với các cơ quan chuyên môn thường xuyên tuyên truyền về các mô hình tốt, các điển hình tiên tiến để kịp thời động viên, khuyến khích học tập các mô hình, các điển hình trong phát triển nông nghiệp hữu cơ.



### **8. Ủy ban nhân dân cấp xã**

UBND cấp xã xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ trên địa bàn; tuyên truyền, vận động, khuyến khích các hộ dân sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ thực hiện đúng quy định về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn. Chủ động kết nối với các doanh nghiệp, các tổ chức trong việc liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ trên địa bàn.

### **9. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ nông dân**

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ nông dân tăng cường đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất hướng hữu cơ, hữu cơ; đầu tư các cơ sở thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ. Xây dựng mối liên kết bền vững giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân thông qua ký kết hợp đồng đầu tư và thu mua sản phẩm. Hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi về vay vốn, tư vấn xây dựng phương án sử dụng vốn phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp hướng hữu cơ, hữu cơ bảo đảm có hiệu quả, hạn chế rủi ro.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Kho bạc nhà nước Hưng Yên; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hùng Nam**



PHỤ LỤC 01. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030

Phụ lục 1.1. Định hướng phát triển sản xuất lúa hữu cơ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng 2030

(Kèm theo Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: DT: ha; SL: Tấn

TT	Huyện, thị	Xã	Thôn	2025				2030					
				Vụ xuân		Vụ Mùa		Vụ xuân		Vụ Mùa		SL	
				DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL		
		<b>Tổng số</b>		10	68	10	59	100	7,1	707,5	100	61,9	6.190,00
1	H. Văn Lâm	Việt Hưng	Thôn Thực Cầu	10	68	10	59	20	70	140	20	62	1240
2	H. Ân Thi	Xã Hạ Lễ	Thôn Hạ Lễ, Hồng Quang, Hoàng Hoa thám	5	72	5	36	5	60	300			
		Xã Hồng Quang		5	75	5	37,5	5	65	325			
		Xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gao nam, thôn Gao Bắc, thôn Lưu Xá	5	70	5	35	5	61	305			
3	H. Khoái Châu	Xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Vũ, Thôn Mễ Xá	5	69	5	34,5	5	63	315			
		Xã Thuận Hưng	Đông Quán Râu 1, Quán		71		0		60	0			
		Xã Đại Hưng	Đông Sau Trố, Đường Nhân, Đông Dền, Đông 5 tán, Đường Ai, Quán Đò, Đông Chiêm, Đông Quy 1, Đông Quy 2, Đông Quy 3	5	72	5	36	5	61	305			
4	H. Kim Động	Xã Vĩnh Xá	Thôn Đào Xá, Ngô xá, Vĩnh Hậu	5	73	5	36,5	5	62	310			
		Xã Hùng An	Thôn Phương Tông, Đông Long, Phục Lễ, Ninh Phúc	5	71	5	35,5	5	63	315			
		Xã Sao Mai	Thôn Mai Viên, Hoàng Độc, Thanh Xuân, Miêu Nha, Phan Thủy	5	71	5	35,5	5	60	300			
		Xã Đức Hợp	Thôn Đức Ninh, Đức Quang	5	70	5	35	5	62	310			

TT	Huyện, thị	Xã	Thôn	2025						2030						
				Vụ xuân			Vụ mùa			Vụ xuân			Vụ mùa			
				DT	SL		DT	SL		DT	SL		DT	SL		
5	H. Phù Cừ	Xã Ngọc Thanh	Thôn Thanh Cù, Duyên Yên, Ngọc Đông				5	70				5	65		325	
							5	71				5	60		300	
		Tống Trân	Võng Phan, Trà Dương				5	70					5	62		310
							5	72					5	63		315
		Đình Cao	An Nhué, Đình Cao				5	70					5	61		305
							5	70					5	61		305
		Tống Phan	Vũ Xá, Hạ Cát				5	69					5	61		305
							5	70					5	61		305
Quang Hưng	Thọ Lão, Viên Quang				5	70					5	61		305		
Đoàn Đào	Đông Minh, Khả Duy				5	70					5	61		305		

**Phụ lục 1.2. Định hướng phát triển sản xuất rau hữu cơ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng 2030**  
(Kèm theo Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: DT: Ha; SL: Tấn

TT	Huyện, thị	Xã	Thôn	2025						2030					
				Vụ xuân		Vụ Mùa		Vụ Đông		Vụ xuân		Vụ Mùa		Vụ Đông	
				DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL
		<b>Tổng số</b>		9	198	9	198	9	198	270	6.605	270	6142	270	6720
1	TP. Hưng Yên	Trung Nghĩa	Thôn Tinh Linh	3	66	3	66	3	66						
1	H. Yên Mỹ	Xã Việt Cường	Đông Giữa, Đông Gié, Đông Cửa Quán, Bãi Cát							12	276	12	264	12	282
		Xã Yên Phú	Thôn Mễ Hà							13	325	13	312	13	331,5
		Xã Đào Dương	Thôn Đào Xá, Nhượng Giang, Phần Dương							10	260	10	250	10	265
2	H. Ân Thi	Xã Tiên Phong	Thôn Bích Trảng, Bích Tây, Bình Xá							20	540	20	440	20	550
		Xã Đa Lộc	Thôn Trạo Thôn, Bắc Cả, Đa Lộc, Ôc Lộc, Trác Diên							10	270	10	230	10	275
		Xã Hồng Quang	Thôn An thi 1, Thôn Ân thi 2, Thôn Ân thi 3							15	390	15	345	15	397,5
3	H. Khoái Châu	Xã Đông Tào	Thôn Đông Tào Nam							10	250	10	240	10	255
		Xã Thuận Hưng	Thôn 5							25	575	25	550	25	587,5
		Xã Vinh Xá	Thôn Đào Xá, Ngõ Xá, Vinh Hậu							3	66	3	66	3	66
4	H. Kim Động	Xã Đức Hợp	Thôn Đức Linh, Đức Quang							25	550	25	575	25	562,5

TT	Huyện, thị	Xã	Thôn	2025			2030						
				Vụ xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông	Vụ xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông				
5	H. Tiên Lữ	Xã Ngọc Thanh	Thôn Ngọc Đông, Thanh Cù, Duyên Yên				15	345	15	360	15	352,5	
		Xã Thụy Lôi	Thụy Dương, Thụy Lôi	3	66	3	66	10	220	10	220	10	225
		Xã Thiệp Phiến	Lam Sơn, Toàn Tiến					10	230	10	230	10	235
		Xã Nhật Tân	Phượng Tường, Ninh Hà, An Trạch					10	250	10	200	10	255
		Xã Hưng Đạo	Tam Nông, Hậu Xá, Xuân Diêm					10	260	10	210	10	245
6	H. Phù Cừ	Tổng Trán	Võng Phan, An Cầu, Trà Dương				11	264	11	242	11	269,5	
		Nguyễn Hòa	Hà Đông, Sỹ Quý, La Tiến				10	250	10	230	10	255	
		Tam Đa	Cư Phú				11	275	11	242	11	280,5	
		Minh Tiến	Phù Oanh, Kim Phương				13	325	13	312	13	331,5	
		Quang Hưng	Ngũ Lão, Viên Quang				10	250	10	250	10	255	
		Phan Sào Nam	Trà Bò				10	250	10	220	10	255	

**Phụ lục 1.3. Định hướng phát triển CAQ hữu cơ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng 2030**  
*(Kèm theo Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: DT: ha; SL: Tấn

TT	Huyện, thị	Xã	Thôn	Sản phẩm	2025		2030		
					DT	SL	DT	SL	
<b>Tổng số</b>					<b>30</b>	<b>370</b>	<b>500</b>	<b>11695</b>	
1	TP. Hưng Yên	Xã Hồng Nam	Thôn Nễ Châu, Lê Như Hồ	Cây chuối			10	320	
			Thôn Bắc Cả, Thôn Chao	Vải			10	220	
		Xã Đa Lộc	Thôn 3 thôn 5	Nhãn, ổi, thanh long			10	230	
			Xã Hồng Quang	Thôn Vũ Dương	Nhãn, ổi, thanh long		10	230	
				Xã Tiên Phong	Thôn Bích Đông, Bích Tây, Bích Tràng	Nhãn, ổi, thanh long		10	230
		Xã Hàm Tử	Xã Hàm Tử	Thôn Đức Nhuận	Nhãn, ổi, thanh long	10	210	20	460
				Thôn Trung Châu, Thôn Lạc Thủy	Nhãn, ổi, thanh long			20	440
			Xã Đại Tập	Thôn Ninh Tập	Chuối			20	602
				Xã Đông Ninh	thôn Duyên Ninh	Chuối			20
		3	H. Khoái Châu	Xã Ngọc Thanh	Thôn Duyên Yên	Chuối			10

TT	Huyện, thị	Xã	Thôn	Sản phẩm	2025		2030		
					DT	SL	DT	SL	
4	H. Kim Động	Xã Hùng An	Thôn Tả Hà	Chuối			10	285	
			Thôn Đức Hợp, Đức Quang	Chuối			15	430	
		Xã Mai Động	Thôn Vân Nghệ, Hạnh Lâm	Chuối		10	160	25	775
			Thôn Công Luận, thôn Thái Hòa	Cây có múi, ổi, thanh long, mít				30	660
		Xã Phạm Ngũ Lão	Thôn Tiên Quán	Cây có múi, ổi, thanh long, mít				30	690
			Xã Vĩnh Xá	Thôn Đào Xá, Vĩnh Hậu, Ngô Xá	Cây có múi, ổi, thanh long, mít			20	440
		Xã Song Mai		Thôn Mai Viên, Hoàng Độc, Thanh Xuân, Miêu Nha, Phán Thủy	Cây có múi, ổi, thanh long, mít			20	440
			Xã Thủ Sỹ	Xã Thủ Sỹ	Lê Bái, Nội Lăng, Tát Viên, Thống Nhất	Nhãn, ổi, thanh long			20
Thôn Tân Khai	Nhãn, ổi, thanh long					10	220		

TT	Huyện, thị	Xã	Thôn	Sản phẩm	2025		2030																																				
					DT	SL	DT	SL																																			
5	H. Tiên Lữ	Xã Nhật Tân	Thôn Cao Đài	Nhãn, ôi, thanh long			10	220																																			
									Xã Hải Triều	Thôn Hải Yên	Nhãn, ôi, thanh long			15	330																												
																Xã Hưng Đạo	Thôn Xuân Diêm	Nhãn, ôi, thanh long			10	230																					
																							Xã Minh Phương	Thôn Mai Xá	Nhãn, ôi, thanh long			10	220														
																														Xã Ngô Quyền	Thôn Nội Linh	Nhãn, ôi, thanh long			15	315							
																																					Xã Đức Thắng	Thôn Lạc Dục	Nhãn, ôi, thanh long			15	315
6	H. Phú Cừ							15	315																																		
										Minh Tiến	Phù Qanh, Phạm Xá	Vải					15	315																									
																			Tam Đa	Ngũ Phúc	Vải	10			15	315																	
																											Nguyễn Hòa	Hà Đông, Thị Giáng	Vải			25	422										
																																		Minh Tân	Tân Tiến, Nghĩa Vũ	Vải			15	256			
Phan Sào Nam	Trà Bò	Vải				15	315																																				



**Phụ lục 1.4. Định hướng phát triển cây dược liệu (nghệ, địa liên, bạc hà, ngải cứu, sả) hữu cơ đến năm 2025, định hướng 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1843 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ha

TT	Huyện, thị	Xã	Thôn	2025		2030		
				Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	
1	H. Khoái Châu	Tổng	Xã Chí Tân	3	4,2	120	204	
			Xã Đại Hưng			30	48	
			Xã Mai Động	3	4,5	60	102	
			Xã Hùng An			10	18	
2	H. Kim Động	Tổng	Xã Đức Hợp			10	15	
			Ngọc Thanh			15	27	
			Vĩnh Xá			15	25,5	
			Tổng Trần			50	85	
3	H. Phù Cừ							
4	H. Tiên Lữ	Xã Thụy Lôi	Thụy Dương, Lê Chi			30	45	



**Phụ lục 1.5. Định hướng phát triển chăn nuôi hữu cơ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng 2030**  
*(Kèm theo Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh)*

TT	Huyện, thị	Xã	Thôn	2025				2030				
				Đàn lợn		Đàn gia cầm		Đàn lợn		Đàn gia cầm		
				Tổng đàn (con)	SL thịt hơi (tấn)	Tổng đàn (con)	SL thịt hơi (tấn)	Tổng đàn (con)	SL thịt hơi (tấn)	Tổng đàn (1.000con)	SL thịt hơi (tấn)	
<b>Tổng số</b>				1.000	190	2.000,00	7,2	30.000	5.710	600	2.470	
1	H. Ân Thi	Xã Phú Ứng	Thôn Đông Mai, Đông Hương, Kim Lũ					2000	136			
			Thôn Đào Xá, Nhụê Giang, Phần Dương	500	95			2000	140			
		Xã Đặng Lễ	Thôn An Trạch, Thôn Đặng Đình, thôn Đặng Xuyên			1.000	3,6				100	420
			Thôn Đình trúc					1500	75			
		Xã Xuân Trúc	Thôn An Đạm					1000	72			
		Xã Hoàng Hoa Thám	Thôn Đan Tràng					1000	70			
Xã Nguyễn Trãi	Thôn Vũ Nhân					1000	69					

TT	Huyện, thị	Xã	Thôn	2025				2030						
				Đàn lợn		Đàn gia cầm		Đàn lợn		Đàn gia cầm				
				Tổng đàn (con)	SL thịt hơi (tấn)	Tổng đàn (con)	SL thịt hơi (tấn)	Tổng đàn (con)	SL thịt hơi (tấn)	Tổng đàn (1.000con)	SL thịt hơi (tấn)			
2	H. Khoái Châu	Xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Bắc, Gạo Nam, Lưu Xá					1000	71					
			Thôn Vĩnh, thôn Đức Nhuận				1500	72						
		Xã Tân Dân	Thôn Thọ Bình, thôn Bình Dân					1500	71					
			Thôn Đỗ Xá									100		400
		Xã Đông Tảo	Thôn Đông Tảo Đông, Đông Tảo Nam, Đông Kim, Dũng Tiến									1.000	4	
3	H. Kim Động	Xã Ngọc Thanh	Thôn Vân Cầu					2000	136					
			Thôn Ngọc Đồng, Thanh Cù					2000	142			100		420
		Xã Hùng An	Thôn Phương Tông, Đông Long					1500	102					410
			Thôn Đức Hợp, Đức Quang					1500	100					420

TT	Huyện, thị	Xã	Thôn	2025				2030			
				Đàn lợn		Đàn gia cầm		Đàn lợn		Đàn gia cầm	
				Tổng đàn (con)	SL thịt hơi (tấn)	Tổng đàn (con)	SL thịt hơi (tấn)	Tổng đàn (con)	SL thịt hơi (tấn)	Tổng đàn (1.000con)	SL thịt hơi (tấn)
4	H. Tiên Lữ	Xã Trung Dũng	An Tràng, Đồng Lạc					1500	111		
			Xã Hải Triều	Hải Yên, Triều Dương					1500	105	
		Xã Đức thắng	Chí Thiện, An Lạc					1500	101		
			Xã Quang Hưng	Viên Quang	500	95			1500	100	
5	H. Phù Cừ	Xã Minh Hoàng	Khả Duy					1500	100		
			Xã Đình Cao	Đình Cao, Duyên Linh					1500	100	
		Xã Phan Sào Nam	Cư Phú					1500	103		



Phụ lục 1.6. Định hướng phát triển sản xuất thủy sản hữu cơ đến năm 2025, định hướng 2030

(Kèm theo Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Xã	Thôn	2025		2030	
				Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số				4	34	125	1125
1	H. Ân Thi	Xã Hà Lễ	Thôn 4	2	17	10	90
		Xã Cẩm Ninh	Thôn Đông Bàn			10	90
2	H. Khoái Châu	Xã Đại Hưng	Cánh Bè Linh, Đường Ai			5	45
		Xã Phùng Hưng	Thôn Ngọc Nha Hạ, Ngọc Nha Thượng			5	45
3	H. Kim Động	Xã Song Mai	Thôn Mai Viên, Mai Xá			10	90
		Ngọc Thanh	Thôn Ngọc Đông, Duyên Yên			10	90
4	H. Tiên Lữ	Xã Hải Triều	Hải Yên	2	17	10	90
		Xã Trung Dũng	An Tràng			10	90
		Quang Hưng	Viên Quang			10	90
		Đoàn Đào	Đông Cáp			10	90
5	H. Phú Cù	Tổng Phan	Phan Xá, Vũ Xá			15	135
		Đình Cao	Duyên Linh, an Nhuế			10	90
		Tổng Trần	An Cầu			10	90



**Phụ lục 2. Dự kiến vốn đầu tư thực hiện đề án giai đoạn 2022 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền	Giai đoạn năm 2022-2025					Giai đoạn 2026-2030				Tổng vốn giai đoạn 2021-2030
						Ngân sách nhà nước hỗ trợ					Tổng vốn	Vốn NSNN	Vốn DN, HTX, hộ SX		
						2022	2023	2024	2025	2025					
	<b>TỔNG CỘNG:</b>				23.761	23.761	1.000	8.641	6.746	6.514	324.610	37.894	285.246	348.371	
I	Tổ chức tuyên truyền, triển khai đề án				200,0	200,0	50,0	50,0	50,0	50,0					
II	Thực hiện mô hình hữu cơ				12.726	12.726	500,0	4.876	3.261	3.229					
2.1	Mô hình trồng trọt				4.847,0	4.847,0	500,0	1.801,5	1.290,3	1.258,3					
2.1.1	Mô hình lúa	Ha	10		425,0	425,0	-	212,5	106,3	106,3					
-	Giống lúa (46 kg/ha)	Kg	460		0,052	24,0		12,0	6,0	6,0					
-	Phân chuồng (12 tấn/ha)	tấn	120		1,000	120,0		60,0	30,0	30,0					
-	Phân hữu cơ khoáng sông Gianh (2 tấn/ha)	Tấn	20		3,000	60,0		30,0	15,0	15,0					
-	Đậu tương (140kg/ha)	kg	1.400		0,015	21,0		10,50	5,25	5,25					
-	Thuốc BVTV sinh học phòng trừ sâu, bệnh hại (8 triệu đồng/ha)	ha	10		8,00	80,0		40,0	20,0	20,0					
-	Lấy mẫu phân tích, Phân tích các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm (4 triệu/mẫu)	mẫu	30		4,00	120,0		60,0	30,0	30,0					
2.1.2	Mô hình rau	Ha	9		356,0	356,0	92,0	89,0	89,0	89,0					
-	Giống rau (100 gói/ha)	Gói	900		0,04	32,0	8,0	8,0	8,0	8,0					
-	Phân hữu cơ khoáng sông Gianh (300kg/ha)	Kg	2.700		0,009	24,0	6,0	6,0	6,0	6,0					
-	Đậu tương (140kg/ha)	kg	1.260		0,02	20,0	5,0	5,0	5,0	5,0					
-	Thuốc BVTV sinh học (9 triệu/ha)	ha	9		8,89	80,0	23,0	20,0	20,0	20,0					
-	Lấy mẫu phân tích, Phân tích các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm (1,5 triệu/mẫu)	mẫu	50		4,00	200,0	50,0	50,0	50,0	50,0					
2.1.3	Mô hình được hiệu	ha	10		860,0	860,0	-	430,0	215,0	215,0					
-	Phân hữu cơ (30 tấn/ha)	Tấn	30		8,00	240,0		120,0	60,0	60,0					
-	Lân (300 kg/ha)	kg	3.000		0,02	60,0		30,0	15,0	15,0					
-	Kali (120 kg/ha)	kg	1.200		0,05	60,0		30,0	15,0	15,0					
-	Thuốc BVTV sinh học (5 triệu/ha)	ha	10		30,00	300,0		150,0	75,0	75,0					

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền	Giai đoạn năm 2022-2025					Giai đoạn 2026-2030			Tổng vốn giai đoạn 2021-2030
						Ngân sách nhà nước hỗ trợ					Tổng vốn	Vốn NSNN	Vốn DN, HTX, hộ SX	
						2022	2023	2024	2025	Tổng vốn				
-	Lấy mẫu phân tích, Phân tích các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm (1,5 triệu/mẫu)	mẫu	50	4,00	200,0		100,0	50,0	50,0					
<b>2.1.4</b>	<b>Mô hình CAQ</b>	<b>ha</b>	<b>40</b>		<b>3.206,0</b>	<b>408,0</b>	<b>1.070,0</b>	<b>880,0</b>	<b>848,0</b>					
-	Phân hữu cơ khoáng sông Gianh (6 tấn/ha)	Tấn	240	5,00	1.200,0	150,0	400,0	325,0	325,0					
-	Phân chuồng (30 tấn/ha)	Tấn	1.200	1,00	1.200,0	150,0	400,0	325,0	325,0					
-	Đầu trong (160kg/ha)	Kg	6.400	0,02	96,0	18,0	20,0	40,0	18,0					
-	Thuốc BVTV sinh học (8 triệu/ha)	Ha	40	8,00	320,0	30,0	100,0	100,0	90,0					
-	Lấy mẫu phân tích, Phân tích các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm (4 triệu/mẫu)	Mẫu	90	4,00	390,0	60,0	150,0	90,0	90,0					
<b>2.2</b>	<b>Mô hình chăn nuôi</b>				<b>3.489,0</b>		<b>1.743,0</b>	<b>873,0</b>	<b>873,0</b>					
<b>2.2.1</b>	<b>Mô hình chăn nuôi lợn</b>	<b>Con</b>	<b>1.000</b>		<b>2.972,0</b>		<b>1.486,0</b>	<b>743,0</b>	<b>743,0</b>					
-	Giống	Con giống	1.000	2,00	2.000,0		1.000,0	500,0	500,0					
-	Thức ăn (30kg/con)	tấn	30	18,00	540,0		270,0	135,0	135,0					
-	Thuốc thú y (6-7 triệu đồng/100 con)	100 con	10	3,20	32,0		16,0	8,0	8,0					
-	Lấy mẫu phân tích, Phân tích các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm (4 triệu/mẫu)	mẫu	100	4,00	400,0		200,0	100,0	100,0					
<b>2.2.2</b>	<b>Mô hình chăn nuôi gà</b>	<b>Con</b>	<b>2.000</b>		<b>517,0</b>		<b>257,0</b>	<b>130,0</b>	<b>130,0</b>					
-	Giống (21 ngày tuổi)	Con giống	2.000	0,02	40,0		20,0	10,0	10,0					
-	Thức ăn (6kg/con)	tấn	12	30,00	360,0		180,0	90,0	90,0					
-	Thuốc thú y (5 triệu đồng/1000 con)	Ngàn con	2	20,00	40,0		20,0	10,0	10,0					
-	Lấy mẫu phân tích, Phân tích các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm (1,5 triệu/mẫu)	mẫu	50	1,54	77,0		37,0	20,0	20,0					
<b>2.3</b>	<b>Mô hình NTTS</b>				<b>4.390,0</b>		<b>1.331,0</b>	<b>1.097,5</b>	<b>1.097,5</b>					
-	Thức ăn (15 tấn/ha)	Tấn	150	26,00	3.900,0		1.170,0	975,0	975,0					
-	Thuốc phòng trừ bệnh tổng hợp	ha	20	20,0	400,0		120,0	100,0	100,0					
-	Lấy mẫu phân tích, Phân tích các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm (1,5 triệu/mẫu)	mẫu	60	1,5	90,0		41,0	22,5	22,5					
<b>III</b>	<b>Đào tạo tập huấn</b>	<b>Lớp</b>	<b>28</b>	<b>30,0</b>	<b>825</b>	<b>150</b>	<b>275</b>	<b>200</b>	<b>200</b>					



